| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN TRẦN VĂN THỜI**<br>**TỈNH CÀ MAU** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 166/2023/DS-ST
Ngày 31 tháng 5 năm 2023
"V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi".

# NHÂN DANH
# NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

## TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Lâm Thành Quang**

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Ông **Trần Hoàng Nghiệp**

2/ Ông **Nguyễn Việt Thắng**

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà **Nguyễn Cẩm Hường** - Thư ký viên, Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 31 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 120/2023/TLST-DS ngày 28 tháng 02 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng góp hụi", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 120/2023/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn – Có mặt*: Bà **Trần Thị N**, sinh năm 1960.

- *Bị đơn*:

1/ Bà **Trần Thị N1**, sinh năm 1971 (Có mặt).

2/ Ông **Nguyễn Văn N2**, sinh năm 1962 (Vắng mặt).

Cùng trú: Khóm E, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*/ Nguyên đơn bà **Trần Thị N** trình bày:

Nguyên đơn là hụi viên, có tham gia hụi do bà N1 và ông N2 làm chủ ở các dây hụi như sau:

Dây hụi thứ nhất ngày 20/9/2020 âm lịch, loại hụi 3.000.000 đồng, hụi có 32 chưng, khui 01 lần/tháng. Dây hụi này nguyên đơn tham gia 02 chưng, góp được 14 lần số tiền 84.000.000 đồng.

Dây hụi thứ hai ngày 25/01/2020 âm lịch, loại hụi 2.000.000 đồng, hụi có 33 chưng, khui 01 lần/tháng. Dây hụi này nguyên đơn tham gia 01 chưng, góp được 22 lần số tiền 44.000.000 đồng.

Tổng cộng 128.000.000 đồng.

Sau đó, bà N1 và ông N2 tuyên bố đình hụi, nguyên đơn có giáp mặt với bà N1 và ông N2 chỉ lấy tiền vốn với số tiền 92.000.000 đồng. Giữa nguyên đơn với bà N1 và ông N2 có cấn trừ nợ hụi hết 57.000.000 đồng, bà N1 và ông N2 còn thiếu nguyên đơn 35.000.000 đồng.

Nay, bà N khởi kiện yêu cầu bà N1 và ông N2 cùng liên đới trả cho bà N số tiền nêu trên.

*/ Bị đơn bà **Trần Thị N1** trình bày: Thống nhất với ý kiến trình bày của bà N. Bà và ông N2 còn nợ tiền hụi của bà N số tiền 35.000.000 đồng và đồng ý trả cho bà N số tiền 35.000.000 đồng.

*/ Đối với bị đơn ông **Nguyễn Văn N2**: Khi thụ lý, Tòa án đã thực hiện thủ tục tống đạt, niêm yết đúng theo quy định của pháp luật, nhưng ông N2 vắng mặt, không có văn bản nêu ý kiến gửi đến Tòa án.

Vụ án, được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được, do bị đơn vắng mặt.

Tại phiên tòa, bị đơn ông N2 vắng mặt, bị đơn bà N1 có mặt và đồng ý trả cho nguyên đơn bà N tiền hụi số tiền 35.000.000 đồng.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định*:

[1] **Về tố tụng**:

Về sự vắng mặt của đương sự: Đối với bị đơn ông N3 đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ các điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, cần xét xử vắng mặt ông N2 là phù hợp.

Về quan hệ pháp luật: Được xác định là "Tranh chấp hợp đồng góp hụi" và đồng thời bị đơn có nơi cư trú tại Khóm E, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau, nên Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau thụ lý giải quyết là đúng theo khoản 3, Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] **Về nội dung**:

Bà N là hụi viên, bà N1 và ông N2 là chủ các dây hụi ngày 20/9/2020 âm lịch (loại hụi 3.000.000 đồng, hụi có 32 chưng, khui 01 lần/tháng) và dây hụi ngày 25/01/2020 âm lịch (loại hụi 2.000.000 đồng, hụi có 33 chưng, khui 01 lần/tháng).

Đối với dây hụi ngày 20/9/2020 âm lịch, bà N tham gia 02 chưng, góp được 14 lần số tiền 84.000.000 đồng và dây hụi ngày 25/01/2020 âm lịch bà N tham gia 01 chưng, góp được 22 lần số tiền 44.000.000 đồng. Tổng cộng 128.000.000 đồng.

Sau đó, bà N1 và ông N2 tuyên bố đình hụi, bà N có giáp mặt với bà N1 và ông N2, là bà N chỉ lấy tiền vốn 92.000.000 đồng, bà N với bà N1 và ông N2 có cấn trừ nợ

hụi hết 57.000.000 đồng, bà N1 và ông N2 còn thiếu tiền hụi của bà N số tiền 35.000.000 đồng.

Nay, bà N khởi kiện yêu cầu bà N1 và ông N2 cùng liên đới trả cho bà N số tiền nêu trên.

Tại phiên tòa, ông N2 vắng mặt, bà N1 có mặt và thừa nhận bà và ông N2 còn thiếu tiền hụi của bà N số tiền 35.000.000 đồng và đồng ý trả.

Từ đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, buộc bà N1 và ông N2 có trách nhiệm liên đới trả cho bà N số tiền 35.000.000 đồng.

[3] Về án phí:

Buộc bà N1 và ông N2 phải nộp án phí dân sự có giá ngạch số tiền 1.750.000 đồng (35.000.000 đồng x 5%).

Đối với bà N thuộc diện đối tượng được miễn nộp án phí, nên không đặt ra xử lý về án phí.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

**Căn cứ**: Khoản 3, Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; Điều 147; các điều 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Các điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2014; Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử**:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị N, buộc bị đơn bà Trần Thị N1 và ông Nguyễn Văn N2 có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Thị N số tiền 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án (bà Trần Thị N) có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người bị thi hành án (bà Trần Thị N1 và ông Nguyễn Văn N2) không thi hành xong khoản tiền trên, người bị thi hành án (bà Trần Thị N1 và ông Nguyễn Văn N2) còn phải chịu thêm khoản tiền lãi phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

2/ Về án phí: Buộc bà Trần Thị N1 và ông Nguyễn Văn N2 phải nộp án phí số tiền 1.750.000 đồng (Một triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng - Chưa nộp).

3/ Về quyền kháng cáo:

Bà Trần Thị N và bà Trần Thị N1 được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Ông Nguyễn Văn N2 được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết theo quy định của pháp luật.

4/ "Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

***Nơi nhận:***
- Các đương sự (03b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lâm Thành Quang**